

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BIÊN BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Số: 131 /VNIA-HN-BC

BIÊN BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ SOÁT XÉT

(V/v: Soát xét báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014)

Thực hiện hợp đồng dịch vụ được ký giữa Công ty TNHH Deloitte Việt Nam (“Deloitte Việt Nam”) và Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (“Công ty”) về việc soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, nhóm kiểm toán của Deloitte Việt Nam đã thực hiện các thủ tục soát xét báo cáo tài chính tại Văn phòng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Hôm nay, ngày 07 tháng 8 năm 2014, tại Văn phòng Công ty, chúng tôi gồm có:

Đại diện Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil

- | | |
|-------------------------------|------------------|
| - Ông Huỳnh Nguyễn Bạch Tuyên | - Giám đốc |
| - Ông Ngũ Văn Đào | - Kế toán trưởng |

Đại diện nhóm thực hiện soát xét của Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

- | | |
|-------------------------|-----------------------|
| - Bà Khúc Thị Lan Anh | - Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Trần Thị Kim Khánh | - Giám đốc Kiểm toán |
| - Bà Đặng Thị Lợi | - Phó phòng Kiểm toán |
| - Bà Nguyễn Thị Ý Nhi | - Kiểm toán viên |

Cùng nhau thống nhất các vấn đề liên quan tới kết quả soát xét báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty như sau:

1. Phạm vi công việc soát xét

Deloitte Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính - nhằm cung cấp các bằng chứng phục vụ cho việc đưa ra ý kiến soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính của Công ty không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Deloitte Việt Nam không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán đối với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

2. Trách nhiệm của Công ty

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và trình bày số liệu so sánh. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BIÊN BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ SOÁT XÉT (Tiếp theo)

2. Trách nhiệm của Công ty (Tiếp theo)

Ngoài ra, Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm lập “Các thông tin phục vụ lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV” một cách chính xác, đầy đủ và phù hợp với các số liệu trình bày trong các phụ lục kèm theo.

3. Báo cáo tài chính (Phụ lục kèm theo)

1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.
4. Một số Thuyết minh báo cáo tài chính (chính sách kế toán và một số ghi chú chủ yếu).

Biên bản này gồm 27 trang (bao gồm phụ lục kèm theo) được hai bên cùng nhất trí và được lập thành 7 bản: 1 bản lưu tại Công ty TNHH Deloitte Việt Nam; 6 bản lưu tại Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2014

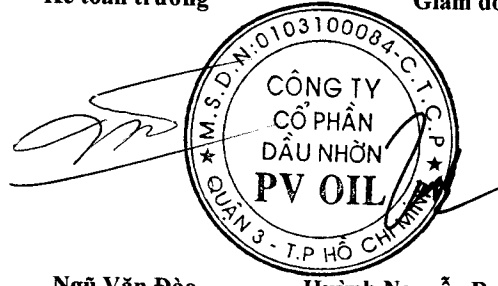
Đại diện
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Phó Tổng Giám đốc Phó phòng Kiểm toán



Khúc Thị Lan Anh

Đặng Thị Lợi

Đại diện
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil
Kế toán trưởng Giám đốc



Ngũ Văn Đào

Huỳnh Nguyễn Bạch Tuyên

01/ CH CÍ ÁCH DE VI

PHỤ LỤC I
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B 01-DN	
			30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		220.692.803.682	203.417.083.720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.934.536.197	78.110.695.149
1. Tiền	111	4	44.934.536.197	78.110.695.149
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	30.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.863.596.539	44.266.715.100
1. Phải thu khách hàng	131		43.012.655.645	41.347.196.331
2. Trả trước cho người bán	132		1.936.554.261	1.263.834.272
3. Các khoản phải thu khác	135	6	26.815.095.007	3.051.408.408
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.900.708.374)	(1.395.723.911)
IV. Hàng tồn kho	140	7	70.520.214.363	58.306.858.760
1. Hàng tồn kho	141		70.520.214.363	58.306.858.760
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.374.456.583	2.732.814.711
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.302.171.618	821.484.885
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.724.974.303	1.100.691.222
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.608.000	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.345.702.662	810.638.604
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		52.444.517.629	50.531.385.277
I. Tài sản cố định	220		12.682.021.485	12.531.705.940
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	10.550.340.340	10.837.658.485
- Nguyên giá	222		51.955.126.086	51.153.826.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.404.785.746)	(40.316.167.601)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.631.681.145	1.694.047.455
- Nguyên giá	228		3.201.978.600	3.201.978.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.570.297.455)	(1.507.931.145)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000.000	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258	12	10.000.000.000	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		29.762.496.144	37.999.679.337
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	29.706.496.144	37.978.679.337
2. Tài sản dài hạn khác	268		56.000.000	21.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		273.137.321.311	253.948.468.997

500-C
NHÀ
NG T
NHIỆM H
LOIT
T NA
TP. HC


PHỤ LỤC I
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		177.510.984.483	156.288.769.704
I. Nợ ngắn hạn	310		177.510.984.483	156.288.769.704
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	39.498.832.000	20.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		104.632.965.942	109.563.141.253
3. Người mua trả tiền trước	313		1.177.975.006	4.066.529.704
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.367.770.706	2.134.187.624
5. Phải trả người lao động	315		930.360.532	2.268.026.888
6. Chi phí phải trả	316	16	3.180.304.270	2.732.289.089
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	26.722.776.027	15.524.595.146
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		95.626.336.828	97.659.699.293
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	95.626.336.828	97.659.699.293
1. Vốn cổ phần	411		89.000.000.000	89.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.799.053.092	1.799.053.092
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.604.331.872	2.264.994.097
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.392.760.492	1.279.647.900
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		830.191.372	3.316.004.204
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		273.137.321.311	253.948.468.997

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2014	31/12/2013
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ Dầu nhờn (lít)	-	44.308
2. Ngoại tệ các loại USD	251,65	21.336,46



Thái Thị Ban Mai
 Người lập biểu



Ngũ Văn Đào
 Kế toán trưởng



Huỳnh Nguyễn Bạch Tuyên
 Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2014



PHỤ LỤC II
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

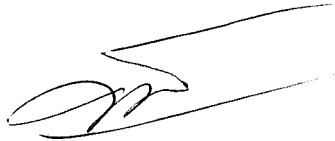
MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

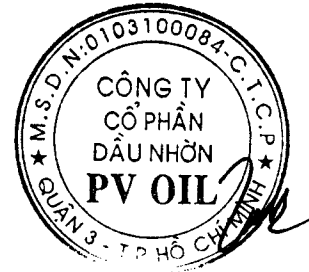
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	268.037.490.176	218.291.982.056
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	9.421.186.305	13.029.848.551
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	258.616.303.871	205.262.133.505
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	232.548.284.445	186.977.266.516
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		26.068.019.426	18.284.866.989
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.842.833.398	1.197.052.802
7. Chi phí tài chính	22	24	968.129.572	105.290.592
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		862.680.627	89.122.694
8. Chi phí bán hàng	24		14.389.379.196	9.785.957.674
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.357.349.931	9.034.168.175
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		195.994.125	556.503.350
11. Thu nhập khác	31		352.950.802	510.925.003
12. Chi phí khác	32		7.232.023	30.365
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		345.718.779	510.894.638
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		541.712.904	1.067.397.988
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	128.032.801	275.105.175
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		413.680.103	792.292.813
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	<u>46</u>	<u>89</u>



Thái Thị Ban Mai
Người lập biểu



Ngũ Văn Đào
Kế toán trưởng



Huỳnh Nguyễn Bạch Tuyên
Giám đốc
Ngày 07 tháng 8 năm 2014



PHỤ LỤC III
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>541.712.904</i>	<i>1.067.397.988</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.150.984.455	962.676.179
Các khoản dự phòng	03	504.984.463	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(7.515.373)	(3.741.544)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.763.603.519)	(1.183.977.389)
Chi phí lãi vay	06	862.680.627	89.122.694
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>1.289.243.557</i>	<i>931.477.928</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(38.259.046.268)	(9.986.804.869)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(12.213.355.603)	(26.295.270.352)
Thay đổi các khoản phải trả	11	12.431.504.288	46.357.738.742
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	5.866.680.976	(1.274.990.852)
Tiền lãi vay đã trả	13	(862.680.627)	(89.122.694)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(906.326.878)	(533.586.116)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	444.850.366	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(271.139.655)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(32.480.269.844)</i>	<i>9.109.441.787</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.301.300.000)	(1.642.991.750)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	(20.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	462.635.972
5. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.763.603.519	1.433.977.389
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(19.537.696.481)</i>	<i>(20.246.378.389)</i>

1001
C
C
FRÁCH
D
VI
VJ-

PHỤ LỤC III
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

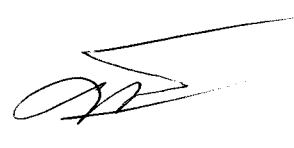
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	48.998.832.000	9.038.345.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29.500.000.000)	(5.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(664.540.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18.834.292.000	4.038.345.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(33.183.674.325)	(7.098.591.602)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.110.695.149	48.705.193.999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.515.373	3.741.544
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	44.934.536.197	41.610.343.941

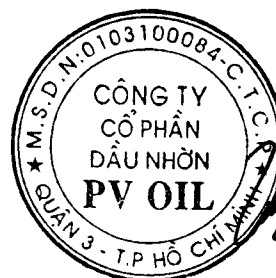
Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ


Cổ tức đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 1.665.460.000 đồng (từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 12.262.330.000 đồng), là số tiền cổ tức chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên khoản mục thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 11.772.330.000 đồng là số tiền cổ tức thanh toán cho cổ đông thông qua cân trừ công nợ với phải thu khách hàng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên khoản mục thay đổi các khoản phải thu.


Thái Thị Ban Mai
Người lập biểu


Ngũ Văn Đào
Kế toán trưởng




Huỳnh Nguyễn Bạch Tuyên
Giám đốc
Ngày 07 tháng 8 năm 2014

2500-0
NHÂN
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
LỐI T
T NAI
TP. HỒ

PHỤ LỤC IV
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (tên trước đây là “Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo”) (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa dầu Dầu khí Vidamo.

Công ty được cổ phần hóa vào ngày 19 tháng 12 năm 2009 và trở thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103100084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy chứng nhận điều chỉnh. Tại ngày này, Công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo thành Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh vào ngày 11 tháng 4 năm 2012.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các chi nhánh của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Miền Bắc;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 135 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 132 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, các chế phẩm bôi trơn chuyên dụng; Tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ bôi trơn; Sản xuất và kinh doanh các thiết bị phục vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn. Tư vấn và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn công nghiệp và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dung môi, hóa chất, hóa chất dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nhựa đường; Đại lý kinh doanh xăng dầu bán buôn, bán lẻ; Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy, đại lý kinh doanh LPG. Cho thuê kho bãi, văn phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

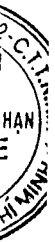
Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 hàng năm.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp là giá trị còn lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản khác	5

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất, phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 5 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất Công ty đang thuê do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí thuê cây xăng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất kể từ ngày cổ phần hóa doanh nghiệp.

Chi phí sửa chữa văn phòng nhà xưởng và chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm.

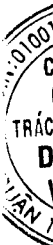
Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỒN PV OIL
Số 193/6A Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

4. TIỀN

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.322.257.010	1.063.533.420
Tiền gửi ngân hàng	<u>43.612.279.187</u>	<u>77.047.161.729</u>
	<u>44.934.536.197</u>	<u>78.110.695.149</u>

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm tại Ngân hàng TMCP Nam Á với mức lãi suất là 6,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	250.000.000	250.000.000
Phải thu phí hỗ trợ thuê văn phòng tại Hà Nội	1.721.164.000	1.721.164.000
Phải thu Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi thừa	177.664.711	622.515.077
Phải thu cán bộ công nhân viên	189.139.506	279.462.980
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (*)	23.674.432.600	-
Phải thu khác	<u>802.694.190</u>	<u>178.266.351</u>
	<u>26.815.095.007</u>	<u>3.051.408.408</u>

(*) Đây là khoản phải thu Tổng Công ty Dầu Việt Nam ("PV Oil") tương ứng với giá trị lợi thế vị trí mà Công ty đã nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để Công ty thực hiện nghĩa vụ tài chính với UBND Thành phố Hồ Chí Minh nhằm hoàn tất thủ tục nhận giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất tại số 201 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh theo Công văn số 5707/BTC-TCDN ngày 29 tháng 4 năm 2014.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi trên đường	3.100.669.903	-
Nguyên liệu, vật liệu	33.664.774.219	23.659.737.393
Công cụ, dụng cụ	2.144.032.324	1.361.158.454
Thành phẩm	16.372.616.397	19.152.182.064
Hàng hóa	<u>15.238.121.520</u>	<u>14.133.780.849</u>
	<u>70.520.214.363</u>	<u>58.306.858.760</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

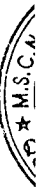
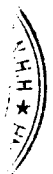
	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí quảng cáo	772.878.788	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>1.529.292.830</u>	<u>821.484.885</u>
	<u>2.302.171.618</u>	<u>821.484.885</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỒN PV OIL
Số 193/6A Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý	192.723.187	408.297.784
Tạm ứng cho nhân viên	911.839.820	397.340.820
Ký quỹ ngắn hạn	241.139.655	5.000.000
	<u>1.345.702.662</u>	<u>810.638.604</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁU NHÓN PV OIL
Số 193/6A Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	27.736.744.777	12.165.647.240	8.739.424.500	449.480.341	2.062.529.228	51.153.826.086
Mua trong kỳ	-	33.500.000	767.800.000	-	-	801.300.000
Tại ngày 30/6/2014	27.736.744.777	12.199.147.240	9.507.224.500	449.480.341	2.062.529.228	51.955.126.086
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	22.315.749.811	11.620.645.121	4.345.415.485	425.701.126	1.608.656.058	40.316.167.601
Khấu hao trong kỳ	495.467.718	94.208.050	480.351.029	18.591.348	-	1.088.618.145
Tại ngày 30/6/2014	22.811.217.529	11.714.853.171	4.825.766.514	444.292.474	1.608.656.058	41.404.785.746
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2014	4.925.527.248	484.294.069	4.681.457.986	5.187.867	453.873.170	10.550.340.340
Tại ngày 31/12/2013	5.420.994.966	545.002.119	4.394.009.015	23.779.215	453.873.170	10.837.658.485

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 28.197.731.255 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 28.197.731.255 đồng).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014 và 30/6/2014	<u>3.066.978.600</u>	<u>135.000.000</u>	<u>3.201.978.600</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	1.507.931.145	-	1.507.931.145
Khấu hao trong kỳ	<u>51.116.310</u>	<u>11.250.000</u>	<u>62.366.310</u>
Tại ngày 30/6/2014	<u>1.559.047.455</u>	<u>11.250.000</u>	<u>1.570.297.455</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2014	<u>1.507.931.145</u>	<u>123.750.000</u>	<u>1.631.681.145</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>1.559.047.455</u>	<u>135.000.000</u>	<u>1.694.047.455</u>

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 01 năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với mức lãi suất là 7%/năm. Khoản tiền gửi tiết kiệm này đã được đem đi thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Thuyết minh 14).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp trước khi chuyển đổi loại hình công ty, chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng và chi phí công cụ, dụng cụ.

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 201 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	21.543.733.666	22.727.455.296
Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 8 Nguyễn Thái Học, TP. Vũng Tàu	3.005.066.610	3.038.089.320
Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 1 Nguyễn Bình Khiêm, TP. Hải Phòng	1.323.500.500	1.512.571.996
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	1.168.546.651	1.670.315.076
Chi phí thuê cây xăng số 249 Ngô Quyền, TP. Đà Nẵng	-	6.599.999.989
Chi phí khác	<u>2.665.648.717</u>	<u>2.430.247.660</u>
	<u>29.706.496.144</u>	<u>37.978.679.337</u>

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2013	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (i)	9.498.832.000	-
Ngân hàng Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	-	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	30.000.000.000	-
	<u>39.498.832.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

(i) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank) thể hiện khoản vay của hợp đồng tín dụng số 6380-LAV-201400078 ngày 31 tháng 3 năm 2014 với hạn mức tín dụng được cấp là 14.800.000.000 đồng hoặc Đô la Mỹ ("USD") tương đương theo tỷ giá tính tại thời điểm nhận nợ. Công ty đã giải ngân 450.000 USD tương đương 9.498.832.000 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi tiết kiệm của Công ty tại Agribank với số tiền 10.000.000.000 đồng (Thuyết minh 12) và được hưởng lãi suất cho vay ưu đãi theo mức lãi suất ngoại tệ dành cho khối ngân hàng bán buôn là 3%/năm. Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 18 tháng 8 năm 2014.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam ("PvcomBank") thể hiện khoản vay của đồng tín dụng số 71/2014/TDHM/PVB.CNHCM ngày 14 tháng 3 năm 2014 với hạn mức tín dụng được cấp là 32.000.000.000 đồng. Công ty đã giải ngân 30.000.000.000 đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được hưởng lãi suất 5,8%/năm. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 21 tháng 7 năm 2014.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	326.876.028	110.390.124
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.399.301	818.693.378
Thuế thu nhập cá nhân	88.547.109	85.905.432
Thuế bảo vệ môi trường	890.387.725	1.093.638.147
Các loại thuế khác	21.560.543	25.560.543
	<u>1.367.770.706</u>	<u>2.134.187.624</u>

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Tại ngày 01/01/2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/6/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	110.390.124	2.020.831.441	(1.804.345.537)	326.876.028
Thuế thu nhập doanh nghiệp	818.693.378	128.032.801	(906.326.878)	40.399.301
Thuế thu nhập cá nhân	85.905.432	177.961.125	(175.319.448)	88.547.109
Thuế bảo vệ môi trường	1.093.638.147	5.479.708.178	(5.682.958.600)	890.387.725
Các loại thuế khác	25.560.543	-	(4.000.000)	21.560.543
Tổng	<u>2.134.187.624</u>	<u>7.806.533.545</u>	<u>(8.572.950.463)</u>	<u>1.367.770.706</u>



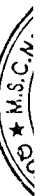
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê đất kho Đông Hải	1.009.642.000	1.009.642.000
Chi phí biển quảng cáo	1.381.293.157	625.805.824
Chi phí khác	789.369.113	1.096.841.265
	<u>3.180.304.270</u>	<u>2.732.289.089</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp	273.567.199	36.722.128
Phải trả khác cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	2.809.914.223
Phải trả cổ tức cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.125.460.000	11.712.330.000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông khác	550.000.000	550.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	168.000.000	168.000.000
Phải trả khác cho Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh (*)	23.674.432.600	-
Phải trả khác	931.316.228	247.628.795
	<u>26.722.776.027</u>	<u>15.524.595.146</u>

(*) Phải trả khác cho Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện một phần của khoản phải trả tiền thuê lô đất với thời gian 50 năm tại 201 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU NHỒN PV OIL
Số 193/6A Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	89.000.000.000	1.799.053.092	2.055.204.054	1.209.717.886	1.511.600.285	95.575.575.317
Nhận bàn giao	-	-	-	-	2.476.844.033	2.476.844.033
Lợi nhuận trong năm	-	-	209.790.043	69.930.014	(559.440.114)	(279.720.057)
Phân phối quỹ đầu tư phát triển trong năm	-	-	-	-	(113.000.000)	(113.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2013	89.000.000.000	1.799.053.092	2.264.994.097	1.279.647.900	3.316.004.204	97.659.699.293
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	413.680.103	413.680.103
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.780.000.000)	(1.780.000.000)
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	339.337.775	113.112.592	(904.900.733)	(452.450.366)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(214.592.202)	(214.592.202)
Số dư tại ngày 30/6/2014	89.000.000.000	1.799.053.092	2.604.331.872	1.392.760.492	830.191.372	95.626.336.828

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 03/NQ-PVOLUB-DHDCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2014, Công ty đã tiến hành phân chia lợi nhuận năm 2013 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi và chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị với số tiền lần lượt là 339.337.775 đồng 113.112.592 đồng 452.450.366 đồng và 214.592.202 đồng;
- Chia cổ tức năm 2013 trên 2% vốn lưu động với số tiền là 1.780.000.000 đồng.

Vốn cổ phần

	30/6/2014	31/12/2013
	Số cổ phần VND	Số cổ phần VND
Được phép phát hành	8.900.000	8.900.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	89.000.000.000	89.000.000.000

Công ty chi phát hành một loại cổ tức phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ tức phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ tức phổ thông đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỒN PV OIL
Số 193/6A Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Chi tiết về cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	55.773.000.000	62,67	55.773.000.000	62,67
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Sài Gòn Hà Nội	8.000.000.000	8,99	8.000.000.000	8,99
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	5.000.000.000	5,62	5.000.000.000	5,62
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	3.000.000.000	3,37	3.000.000.000	3,37
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	1.975.000.000	2,22	1.975.000.000	2,22
Ông Trương Anh Hùng	2.000.000.000	2,25	2.000.000.000	2,25
Cổ đông khác	13.252.000.000	14,80	13.252.000.000	14,80
	89.000.000.000	100	89.000.000.000	100

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dầu mỡ nhờn và kinh doanh xăng dầu; hoạt động khác là cho thuê văn phòng. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty hoạt động tại Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam.

Dưới đây là phân tích doanh thu thuần của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Miền Nam	152.557.796.053	68.216.985.802
Văn phòng Hồ Chí Minh	152.557.796.053	68.216.985.802
Miền Trung	73.038.751.218	61.003.771.058
Chi nhánh Đà Nẵng	73.038.751.218	61.003.771.058
Miền Bắc	33.019.756.600	76.041.376.645
Chi nhánh Hà Nội	21.472.546.379	63.028.074.039
Chi nhánh Tuyên Quang	-	4.741.602.337
Chi nhánh Hải Phòng	11.547.210.221	8.271.700.269
	258.616.303.871	205.262.133.505

2500-
NHÀ
ĐÔNG T
NHIỆM
LỐI T
ỆT N
TP. HỒ

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	268.037.490.176	218.291.982.056
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	84.240.188.542	66.525.505.438
Hàng hóa dầu mỡ nhờn	7.337.577.047	9.529.081.197
Hàng hóa xăng dầu	173.928.379.933	140.161.662.251
Doanh thu hàng hóa và dịch vụ khác	2.531.344.654	2.075.733.170
Các khoản giảm trừ doanh thu	9.421.186.305	13.029.848.551
Thuế bảo vệ môi trường	5.479.708.178	2.573.297.245
Chiết khấu thương mại	3.941.478.127	10.455.418.944
Giảm giá hàng bán	-	1.132.362
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	258.616.303.871	205.262.133.505

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	62.244.336.424	40.607.665.165
Hàng hóa dầu mỡ nhờn	6.840.791.939	8.679.883.924
Hàng hóa xăng dầu	161.631.915.488	135.217.305.983
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác	1.831.240.594	2.472.411.444
	232.548.284.445	186.977.266.516

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.669.981.096	51.548.093.082
Chi phí nhân công	11.476.082.441	9.568.885.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.150.984.455	962.676.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.893.959.399	5.912.045.137
Chi phí khác	6.167.262.876	7.989.496.200
	143.358.270.267	75.981.196.321

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.763.603.519	1.183.977.389
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	71.714.506	9.333.869
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.515.373	3.741.544
	1.842.833.398	1.197.052.802

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí lãi vay và lãi chậm nộp cổ phần hóa	862.680.627	89.122.694
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	105.448.945	11.748.814
Chi phí tài chính khác	-	4.419.084
	968.129.572	105.290.592

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	541.712.904	1.067.397.988
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	40.254.372	33.022.710
Thu nhập chịu thuế	581.967.276	1.100.420.698
Thuế suất áp dụng	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	128.032.801	275.105.175

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Lợi nhuận trong kỳ (VND)	413.680.103	792.292.813
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	413.680.103	792.292.813
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	8.900.000	8.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	46	89



27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 <u>VND</u>	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>1.120.355.201</u>	<u>277.675.200</u>
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 <u>VND</u>	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 <u>VND</u>
Trong vòng một năm	2.544.208.580	555.350.400
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>1.279.783.420</u>	<u>1.042.232.942</u>
	<u><u>3.823.992.000</u></u>	<u><u>1.597.583.342</u></u>

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Tổng tiền thuê văn phòng tại 193/6A đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Thành phố Hồ Chí Minh và Lô 13, nhà M1 với giá thuê 35.946.667 đồng/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm từ ngày 01 tháng 10 năm 2013.

Tổng tiền thuê 319,41 m² tại khu đô thị mới Yên Hòa, thành phố Hà Nội với giá thuê 2.200 Đô la Mỹ/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 6 năm tính từ ngày 15 tháng 4 năm 2010.

Tổng tiền thuê cửa hàng xăng dầu số 02 Bùng Binh Nguyễn Hữu Thọ- Duy Tân, thành phố Đà Nẵng với giá thuê 54.545.455 đồng/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm tính từ ngày 19 tháng 12 năm 2012.

Tổng tiền thuê cửa hàng xăng dầu số 249 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá thuê 57.272.727 đồng/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm tính từ ngày 24 tháng 01 năm 2014.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 14 trừ đi tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị vào cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.



Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	44.934.536.197	78.110.695.149
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.252.609.678	43.002.880.828
Đầu tư tài chính	40.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược	297.139.655	26.000.000
Tổng	129.484.285.530	141.139.575.977
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	39.498.832.000	20.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	131.082.174.770	125.051.014.271
Chi phí phải trả	3.180.304.270	2.732.289.089
Tổng	173.761.311.040	147.783.303.360

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (“USD”)	26.236.687	770.402.403	9.498.832.000	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

2500
 NH
 CÔNG
 NHÌE
 ELO
 VIỆT
 TP.

Tỷ lệ áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 2%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng/giảm 2% so với Đồng Việt Nam thì lợi nhuận trước thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 189.451.906 đồng (năm 2013 là 15.408.048 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty ít chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay vì khoản vay của Công ty được ký kết với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Agribank") và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam ("PvcomBank") với mức lãi suất cố định. Ngoài ra, rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu và hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỒN PV OIL
Số 193/6A Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2014			
Tiền	44.934.536.197	-	44.934.536.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.252.609.678	-	44.252.609.678
Đầu tư tài chính	30.000.000.000	10.000.000.000	40.000.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược	241.139.655	56.000.000	297.139.655
Tổng	119.428.285.530	10.056.000.000	129.484.285.530
30/6/2014			
Các khoản vay	39.498.832.000	-	39.498.832.000
Phải trả người bán và phải trả khác	131.082.174.770	-	131.082.174.770
Chi phí phải trả	3.180.304.270	-	3.180.304.270
Tổng	173.761.311.040	-	173.761.311.040
Chênh lệch thanh khoản thuần	(54.333.025.510)	10.056.000.000	(44.277.025.510)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Tiền	78.110.695.149	-	78.110.695.149
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.002.880.828	-	43.002.880.828
Đầu tư tài chính	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược	5.000.000	21.000.000	26.000.000
Tổng	141.118.575.977	21.000.000	141.139.575.977
31/12/2013			
Các khoản vay	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	125.051.014.271	-	125.051.014.271
Chi phí phải trả	2.732.289.089	-	2.732.289.089
Tổng	147.783.303.360	-	147.783.303.360
Chênh lệch thanh khoản thuần	(6.664.727.383)	21.000.000	(6.643.727.383)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình vì hầu hết các khoản phải trả được phát sinh từ các bên liên quan (Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty mẹ) như trình bày tại Thuyết minh số 29. Do đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	Công ty mẹ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	Công ty mẹ của PV Oil
Công ty CP Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN



CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OILSố 193/6A Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Công ty CP Dầu khí Mê kông
 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí An Giang
 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung
 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình
 Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn
 Công ty CP Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ

Công ty con Tổng Công ty Dầu Việt Nam
 Công ty con Tổng Công ty Dầu Việt Nam
 Công ty con Tổng Công ty Dầu Việt Nam
 Công ty con Tổng Công ty Dầu Việt Nam
 Công ty trong cùng tập đoàn PVN
 Công ty con Tổng Công ty Dầu Việt Nam

Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình
 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên
 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng

Công ty con Tổng Công ty Dầu Việt Nam
 Công ty con Tổng Công ty Dầu Việt Nam
 Công ty con Tổng Công ty Dầu Việt Nam

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Trụ sở chính	50.102.921.680	6.818.182.493
Các công ty trong cùng tập đoàn PVN và các công ty con của PV Oil	2.387.215.878	12.087.042.936
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Trụ sở chính	164.131.155.447	63.803.865.492
Các công ty trong cùng tập đoàn PVN và các công ty con của PV Oil	564.280.803	39.006.547.442
Khác		
Chia cổ tức cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.115.460.000	-
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	1.146.451.435	767.527.463



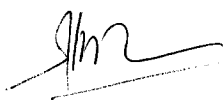
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	13.074.744.450	13.084.259.624
Các công ty trong cùng tập đoàn PVN và các công ty con của PV Oil	<u>409.334.776</u>	<u>3.790.766.681</u>
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	98.393.054.712	104.419.015.893
Các công ty trong cùng tập đoàn PVN và các công ty con của PV Oil	<u>76.267.994</u>	<u>2.974.145</u>
Các khoản phải trả khác		
Cổ tức phải trả cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.115.460.000	11.712.330.000
Phải trả khác cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>1.059.687.000</u>	<u>2.809.914.223</u>
Phải thu khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>23.674.432.600</u>	<u>-</u>

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 6 năm 2014. Cụ thể, việc phân loại được lập cho các khoản mục sau:

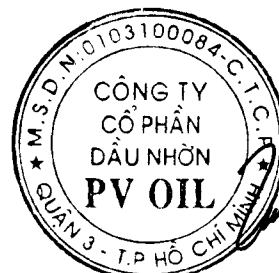
	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	215.718.684.811	2.573.297.245	218.291.982.056
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	10.456.551.306	2.573.297.245	13.029.848.551



Thái Thị Ban Mai
 Người lập biểu



Ngũ Văn Đào
 Kế toán trưởng



Huỳnh Nguyễn Bạch Tuyên
 Giám đốc
 Ngày 07 tháng 8 năm 2014

